

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
Năm 2025 lần 2

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ												
				Đơn vị QLNN			Đơn vị NSNN đảm bảo chi thường xuyên				Đơn vị tự đảm bảo 1 phần kinh phí chi thường x					
				Cơ quan Sỡ Y tế	CC Dân số	CC An toàn vệ sinh TP	Làng trẻ em mồ côi	TT Công tác XH- GDNNCNKT	TT Bảo vệ, CSSKCBT	TTYT Hoàn Sơn	Bệnh viện Phổi	BV SK Tâm thần	TT Kiểm soát bệnh tật	TT Pháp y & Giám định Y khoa	TT KN thuốc, MP, TP	TTYT Hồng Lĩnh
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.135	1.135	1.100		35										
I	Số thu phí, lệ phí	1.135	1.135	1.100		35										
1	Lệ phí															
2	Phí	1.135	1.135	1.100		35										
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại															
1	Chi sự nghiệp															
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
2	Chi quản lý hành chính	826	826	800		26										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	826	826	800		26										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	309	309	300	0	9										
1	Lệ phí															
2	Phí	309	309	300		9										
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	773.001	814.806	25.996	8.711	5.589					22.946	39.039	44.540	6.932	11.480	
I	Nguồn ngân sách trong nước	773.001	814.806	25.996	8.711	5.589	13.017	12.414	13.037		22.946	39.039	44.540	6.932	11.480	
1	Chi quản lý hành chính	34.629	34.629	22.393	7.321	4.915					0	0	0	0	0	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.762	17.762	11.398	3.450	2.914										
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.867	16.867	10.995	3.871	2.001										
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.375	1.375	36	0	0	0	679	0		0	0	0	0	0	
21	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
22	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.375	1.375	36				679								
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	736.997	736.997	3.171	1.160	674	0	0	13.037	20.218	22.946	22.612	44.540	6.932	11.480	38.820
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	459.183	459.183						2.016	18.150	12.201	9.977	27.326	4.969	5.389	20.895
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	277.814	277.814	3.171	1.160	674			11.021	2.068	10.745	12.635	17.214	1.963	6.091	17.925
4	Chi bảo đảm xã hội	41.805	41.805	396	230	0	13.017	11.735	0	0	0	16.427	0	0	0	0
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.323	14.323				3.646	5.773				4.904				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.482	27.482	396	230		9.371	5.962				11.523				

CÔNG KHAI DỰ TỐT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]